

Số 151 /QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2022

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2347/QĐ-BTC ngày 07/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ các Quyết định: số 2212/QĐ-BGTVT ngày 24/12/2021, số 2223/QĐ-BGTVT ngày 27/12/2021; số 2250/QĐ-BGTVT, số 2255/QĐ-BGTVT, số 2256/QĐ-BGTVT ngày 29/12/2021; số 2275/QĐ-BGTVT, số 2276/QĐ-BGTVT, số 2277/QĐ-BGTVT, số 2287/QĐ-BGTVT, số 2288/QĐ-BGTVT ngày 30/12/2021; số 2296/QĐ-BGTVT, số 2303/QĐ-BGTVT, số 2307/QĐ-BGTVT, số 2308/QĐ-BGTVT, số 2316/QĐ-BGTVT, số 2327/QĐ-BGTVT, số 2338/QĐ-BGTVT, số 2341/QĐ-BGTVT, số 2343/QĐ-BGTVT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 của Bộ Giao thông vận tải (chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng các Cục thuộc Bộ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Tài chính;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ;
- Công TTĐT Bộ GTVT (để công khai);
- Tpublic Bộ GTVT (để công khai);
- Lưu: VT, TC (Bông).

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Duy Lâm



**CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2022**
(theo Quyết định số 151 /QĐ-BGTVT ngày 25 / 01 /2022 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số được giao	Số đã phân bố và giao dự toán
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		
1	Số thu phí, lệ phí	14.869.503	15.374.276
a	Phí	14.648.197	15.152.970
-	Phí sử dụng đường bộ	9.545.000	10.043.935
-	Phí bảo đảm hàng hải	2.237.200	2.237.200
-	Phí cảng vụ đường thủy nội địa	87.597	88.645
-	Phí bay qua vùng trời Việt Nam	783.800	783.800
-	Phí cảng vụ hàng không	375.160	375.160
-	Phí cảng vụ hàng hải	1.270.727	1.270.727
-	Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt	292.978	292.978
-	Phí khác	55.735	60.525
+	<i>Phí chuyên ngành hàng không</i>		24.643
+	<i>Phí an ninh cảng biển</i>		4.035
+	<i>Phí kiểm tra, đánh giá, cấp giấy chứng nhận quốc tế về an ninh tàu biển</i>		3.182
+	<i>Phí thẩm định thiết kế dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở</i>		18.250
+	<i>Phí thẩm định đánh giá tác động môi trường</i>		
+	<i>Phí thẩm định, phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài</i>		30
+	<i>Phí sát hạch lái xe cơ giới đường bộ</i>		9.450
+	<i>Phí sát hạch cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng</i>		685
+	<i>Phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, Phí giám định y khoa...</i>		250
b	Lệ phí	221.306	221.306
-	Lệ phí ra vào cảng hàng không sân bay		51.453
-	Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện		790
-	Lệ phí ra vào cảng bên thủy nội địa		10.799

TT	Nội dung	Tổng số được giao	Số đã phân bổ và giao dự toán
-	Lệ phí cấp đổi giấy phép lái tàu, giấy chứng nhận đăng ký phương tiện GT đường sắt		100
-	Lệ phí cấp, đổi giấy phép lái xe		3.000
-	Lệ phí đăng ký các quyền, cấp chứng chỉ đối với tàu bay		178
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng kiểm		72.246
-	Lệ phí đăng ký tàu biển, thuyền viên		6.570
-	Lệ phí ra vào cảng biển		76.170
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	669.071	672.781
-	Chi sự nghiệp kinh tế	635.258	636.054
-	Chi quản lý hành chính	33.813	36.727
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	14.200.432	14.701.496
a	Phí	13.979.126	14.480.190
-	Phí sử dụng đường bộ	9.545.000	10.043.935
-	Phí bảo đảm hàng hải	2.237.200	2.237.200
-	Phí cảng vụ đường thủy nội địa	20.586	20.839
-	Phí bay qua vùng trời Việt Nam	783.800	783.800
-	Phí cảng vụ hàng không	205.372	205.372
-	Phí cảng vụ hàng hải	872.268	872.268
-	Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt	292.978	292.978
-	Phí khác	21.922	23.798
+	<i>Phí chuyên ngành hàng không</i>		9.821
+	<i>Phí an ninh cảng biển</i>		1.608
+	<i>Phí kiểm tra, đánh giá, cấp giấy chứng nhận quốc tế về an ninh tàu biển</i>		1.587
+	<i>Phí thẩm định thiết kế dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở</i>		7.270
+	<i>Phí thẩm định đánh giá tác động môi trường</i>		
+	<i>Phí thẩm định, phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài</i>		12
+	<i>Phí sát hạch lái xe cơ giới đường bộ</i>		3.134
+	<i>Phí sát hạch cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng</i>		273
+	<i>Phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, Phí giám định y khoa...</i>		93
b	Lệ phí	221.306	221.306
-	Lệ phí ra vào cảng hàng không sân bay		51.453
-	Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện		790

TT	Nội dung	Tổng số được giao	Số đã phân bổ và giao dự toán
-	<i>Lệ phí ra vào cảng bến thủy nội địa</i>		10.799
-	<i>Lệ phí cấp đổi giấy phép lái tàu, giấy chứng nhận đăng ký phương tiện GT đường sắt</i>		100
-	<i>Lệ phí cấp, đổi giấy phép lái xe</i>		3.000
-	<i>Lệ phí đăng ký các quyền, cấp chứng chỉ đối với tàu bay</i>		178
-	<i>Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng kiểm</i>		72.246
-	<i>Lệ phí đăng ký tàu biển, thuyền viên</i>		6.570
-	<i>Lệ phí ra vào cảng biển</i>		76.170
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	18.725.640	18.615.233
A	Chi thường xuyên	18.710.640	18.600.233
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	313.060	303.500
-	<i>Giáo dục đại học</i>		60.824
-	<i>Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)</i>		9.029
-	<i>Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng</i>		233.647
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	52.050	51.995
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	9.950	9.226
-	<i>Y tế dự phòng</i>		3.618
-	<i>Khám bệnh, chữa bệnh</i>		4.570
-	<i>Y tế khác</i>		1.038
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.100	1.100
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	6.680	6.680
6	Chi các hoạt động kinh tế	18.004.870	17.904.802
-	<i>Chi hoạt động kinh tế đường bộ</i>	10.521.590	10.521.590
-	<i>Chi hoạt động kinh tế đường sắt</i>	3.200.000	3.121.868
-	<i>Chi hoạt động kinh tế hàng hải</i>	2.858.500	2.858.500
	<i>Bảo đảm an toàn hàng hải</i>	2.637.000	2.637.000
	<i>Thông tin duyên hải</i>	221.500	221.500
-	<i>Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa</i>	980.000	980.000
-	<i>Chi hoạt động kinh tế hàng không</i>	21.450	21.450
-	<i>Chi đảm bảo trật tự an toàn giao thông</i>	58.220	58.220
-	<i>Chi hoạt động tìm kiếm cứu nạn</i>	301.570	279.634
-	<i>Chi hoạt động kinh tế khác</i>	63.540	63.540
7	Chi hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước	322.930	322.930
	<i>Quản lý nhà nước</i>		318.363
	<i>Hoạt động khác</i>		4.567